DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4.1), MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4.1), FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3293 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *29* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Môi trường**
Laboratory:	***Environment Testing Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**
Organization:	***Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 004**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phan Thành Trung**
Laboratory manager:	***Phan Thanh Trung***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29* */ 10* **/2026 đến ngày 08/8/2030**
Địa chỉ:	**49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh**
Address:	***49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm:	**Lô C5, Đường D1, Khu CN Cát Lái, P. Cát Lái, TP. HCM**
Location:	***C5 Lot, D1 Road, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, HCMC.***
Điện thoại/ *Tel*:	**(84-251) 383 6212**
Email:	**rq.tn@quatest3.com.vn**
Website:	**www.quatest3.com.vn**

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước cấp nồi hơi, nước RO, nước mặt, nước thải** ***Domestic water, water for boiler, surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số (TOC) *Determination of total organic carbon (TOC)*	1,5 mg/L	TCVN 6634:2000 (ISO 8245:1999)
2.	**Nước mặt Nước dưới đất** ***Surface water, Underground water***	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisulfat *Determination of total nitrogen Method using oxidative digestion with peroxodisulfate*	0,2 mg/L	TCVN 6624-1: 2000 (ISO 11905-1:1997)
3.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng dầu mỡ tổng, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật. Phương pháp khối lượng *Determination of total oil & grease, mineral oil, Animal and vegetable oils and fats. Gravimetric method*	5,0 mg/L	US EPA method 1664B:2010
4.	**Nước thải** ***Waste water***	Xác định hàm lượng sunfua (S^{2-}) Phương pháp so màu *Determination of sulfide content UV/Vis method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2023
5.	**Nước nồi hơi, nước thải** ***Water for boiler, waste water***	Xác định hàm lượng sunfit (SO_3^{2-}) trong nước Phương pháp so màu *Determination of sulfite (SO_3^{2-}) content Colorimetric method*	0,3 mg/L	SMEWW 4500 SO_3^{2-} C:2023
6.		Xác định hàm lượng sunfit (SO_3^{2-}) Phương pháp chuẩn độ *Determination of sulfite (SO_3^{2-}) content Titrimetric method*	2,0 mg/L	SMEWW 4500 SO_3^{2-} B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Chất thải** ***Waste*** **Phụ lục 1** ***Appendix 1***	Xác định hàm lượng xyanua tổng, xyanua hoạt động Phương pháp so màu *Determination of total cyanide, cyanides amenable* *Colorimetric method*	1,0 mg/kg	US EPA method 9013:2014 (Chiết mẫu/ *Sample preparing*) US EPA method 9010:2004 (Chưng cất mẫu/ *Sample distillation*) US EPA method 9014:2014 (phân tích/*analysis*)
8.		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of total mineral oil and grease* *Gravimetric method*	100 mg/kg	US EPA method 9071B:1998 (Chiết mẫu, phân tích/ *Sample preparing, analysic*) SMEWW 5520F:2023 *(*Làm sạch*/cleanup)*
9.	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai**, ***Bottled mineral water***	Xác định dư lượng bảo vệ thực vật Fenamiphos Sulfone; Fenamiphos Sulfoxide, Diuron Phương pháp LC/MSMS *Determination of Fenamiphos Sulfone; Fenamiphos Sulfoxide, Diuron LC/MSMS Method*	2,0 µg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA 8321B:2007
10.	**Nước dưới đất, nước thải** ***Ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Phenol (C6H5OH) Phương pháp GC/MS *Determination of Phenol (C6H5OH) content GC/MS method*	Nước dưới đất 0,2 µg/L Nước thải 0,05 mg/L	US EPA method 3510C:1996 (Chiết mẫu/*sample preparing*) US EPA method 3650B:1996 (Làm sạch/cleanup) US EPA method 8270E:2018 (phân tích/*analysis*)

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Nước sạch, Nước mặt, nước thải** ***Domestic water, Surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng Bis (2-ethylHexyl) phtalate (Diethylhexylphthalate) (DEHP) và Bis (2-etylHexyl) adipat DEHA Phương pháp GC/MS *Determination of Bis (2-ethylHexyl) phtalate (Diethylhexylphthalate)(DEHP) and Bis (2-etylHexyl) adipat DEHA content GC/MS method*	Nước mặt/ *Surface water* 5 µg/L mỗi chất/ *each compound* Nước thải/ *wastewater* 10 µg/L mỗi chất/ *each compound*	US EPA method 506:1995 (Chiết mẫu/*sample preparing*) US EPA Method 625.1:2016 (phân tích/*analysis*)
12.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển** ***Surface water, underground water, wastewater, seawater***	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ clo hữu cơ Phương pháp GC/MSMS Aldrin, HCB, 4,4'-DDD, 4,4'- DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, α - Endosulfan, β - Endosulfan, Endosulfan–sulfate, Endrin, *α*-HCH, *β* - HCH, *γ* - HCH, *δ*- HCH, heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor Phương pháp GC/MSMS *Determination of Organochlorine pesticide residues:* *Aldrin, HCB, 4,4'-DDD, 4,4'- DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, α - Endosulfan, β - Endosulfan, Endosulfan–sulfate, Endrin, α-HCH, β - HCH, γ - HCH, δ- HCH, heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor* *GC/MSMS method*	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển/ *Surface water, underground water*, *seawater* 0,01 µg/L Mỗi chất/*each compound* *Methoxychlor 0,02* µg/L Nước thải/ *wastewater* 0,2 µg/L mỗi chất/ *each compound* 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'- DDT 0,06 µg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ *Sample preparing*) US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8270E:2018 (phân tích/*analysis*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước biển , nước thải** ***Surface water, underground water, seawater, wastewater***	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ Fenthion, Diazinon, Parathion methyl, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Parathion-ethyl, Pirimiphos-ethyl, Pirimiphos-methyl, Fenitrothion, Malathion, Phosphamidone, Phorate, Terbufos, Ethion, Disulfoton, Phenthoate Phương pháp GC/MSMS *Determination of Organophosphorus pesticide residues: Fenthion, Diazinon, Parathion methyl, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Parathion-ethyl, Pirimiphos-ethyl, Pirimiphos-methyl, Fenitrothion, Malathion, Phosphamidone, Phorate, Terbufos, Ethion, Disulfoton, Phenthoate* *GC/MSMS method*	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển/ *Surface water, underground water, sea water* 0,01 µg /L mỗi chất/*each compound* Nước thải/ *wastewater* 0,2 µg/L mỗi chất/ *each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ *sample preparing*) US EPA method 3620C:2014 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 (phân tích/ *analysis*)
14.	**Nước thải** ***wastewater***	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ Dimethoate, Methamidophos, Monocrotophos, Trichlorfon Phương pháp LC/MSMS *Determination of Organophosphorus pesticide residues: Dimethoate, Methamidophos, Monocrotophos, Trichlorfon* *LC/MSMS method*	20 µg/L/ mỗi chất/*each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ *sample preparing*) US EPA method 3620C:2014 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8321B:2007 (phân tích/ *analysis*)
15.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước biển , nước thải** ***Surface water, underground water, seawater, wastewater***	Xác định dư lượng Poly chlorinated biphenyls (PCBs) PCBs: PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209 Phương pháp GC/MSMS *Determination of PCBs: PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209* *GC/MSMS method*	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển/ Surface water, underground water, sea water *0,005* µg/L mỗi chất/*each compound* Nước thải/ *wastewater* 0,1 µg/L mỗi chất/ *each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ *Sample preparing*) US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 (phân tích/*analysis*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Nước thải** *wastewater*	Xác định hàm lượng Pentachlorophenol Phương pháp GC/MS *Determination of Pentachlorophenol* *GC/MS method*	0,25 µg/L	US EPA 1653A:1996
17.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC/MSMS *Determination of Acrylamide* *LC/MSMS method*	10 µg/L	ES 04609.2:2015
18.		Xác định hàm lượng Perchlorate Phương pháp LC/MSMS *Determination of Perchlorate* *LC/MSMS*	10 µg/L	US EPA method 6850:2007
19.		Xác định chỉ số dầu khoáng Phương pháp GC – FID *Determination of Hydrocarbon oil index* *GC/FID*	0,6 mg/L	TCVN 10499-2:2015 (ISO 9377-2:2000)
20.		Xác định hàm lượng Acrylonitrile Phương pháp Headspace GC – MS *Determination of Acrylonitrile Headspace* *GC/MS*	0,01 mg/L	ES 04602.1b:2014
21.		Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC – MS *Determination of Epichlorohydrin* *GC/MS*	0,025 mg/L	ES 04608.1:2014
22.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (dung dịch chiết độc tính) 2,4-Diclophenoxy axetic axit (2,4-D); 2,4,5 - TP Phương pháp LCMSMS *Determination of 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D), 2,4,5 - TP pesticide residues* *LCMSMS method*	0,10 mg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3650B:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8321B:2007 (phân tích/*analysis)*

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định hàm lượng Phenol (dung dịch chiết độc tính) Phương pháp GC – FID *Determination of Phenol* *GC – FID method*	1,0 mg/L	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3650B:1996 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8041A:2007*(phân tích/analysis)*
24.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (dung dịch chiết độc tính): Aldrin, Chlordane, 4,4' – DDD, 4,4' – DDE, 4,4' – DDT, Dieldrin, α - HCH, β - HCH, γ - HCH, δ - HCH, α - Endosulfan, β - Endosulfan, Endosulfan–sulfate, Endrin, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlobenzene, Hexachlobutadien, Hexachloroethane, Mirex, Pentachlobenzen, Kepon (chlordecone), Methoxychlor Phương pháp GC/MSMS *Determination of pesticide residues* *Aldrin, Chlordane, 4,4' – DDD, 4,4' – DDE, 4,4' – DDT, Dieldrin, α - HCH, β - HCH, γ - HCH, δ - HCH, α - Endosulfan, β - Endosulfan, Endosulfan–sulfate, Endrin, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlobenzene, Hexachlobutadien, Hexachloroethane, Mirex, Pentachlobenzen, Kepon (chlordecone), Methoxychlor* *GC/MSMS method*	0,003 mg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*phân tích*/analysis)*

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (dung dịch chiết độc tính): Disulfoton, Parathion, Metyl parathion Phương pháp GC/MSMS *Determination of pesticide residues* *Disulfoton, Parathion, Metyl parathion* *GC/MSMS method*	0,003 mg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3620C:2014 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*phân tích*/analysis)*
26.		Xác định hàm lượng các Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) (dung dịch chiết độc tính): Acenaphthene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(k)fluoranthene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Naphthalene, Phenanthrene, Pyrene Phương pháp GC/MS *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content* *Acenaphthene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(k)fluoranthene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Naphthalene, Phenanthrene, Pyrene* *GC/MS method*	0,025 mg/L Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 SMEWW 6440C:2023 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*phân tích*/analysis)*

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định hàm lượng hợp chất dễ bay hơi (VOC) (dung dịch chiết độc tính): Benzene, Carbon tetrachloride, Chlorbenzene, Chloroform, 1,4 – dichlorobenzene, 1,2 – Dichloroethane, 1,1 – Dichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Vinyl Clorua, Methyl etyl keton *Phương pháp GC/MS Headspace* *Determination of volatile organic (VOCs) compound* *Benzene, Carbon tetrachloride, Chlorbenzene, Chloroform, 1,4 – dichlorobenzene, 1,2 – Dichloroethane, 1,1 – Dichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Vinyl Clorua, Methyl etyl keton* *GC/MS Headspace method*	0,05 mg/L Mỗi chất/*each Compound* Methyl etyl keton 1,0 mg/L	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 5021A:2014 *(*phân tích/*analysis)*
28.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ (dung dịch chiết độc tính): 2,4 – Dinitrotoluen, Nitrobenzene, Pyridine Phương pháp GC/MSMS *Determination of organic compounds* *2,4 – Dinitrotoluen, Nitrobenzene, Pyridine* *GC/MSMS method*	0,003 mg/L Mỗi chất/*each Compound* Pyridine 0,05 mg/L	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3620C:2014 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*Phân tích/*analysis)*

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định hàm lượng nhóm các chất Phenol (dung dịch chiết độc tính): Pentachlorophenol, 2,4,5 – Trichlorophenol, 2,4,6 – Trichlorophenol, Phenol, o – cresol, m – cresol, p – cresol Phương pháp GC/MS *Determination of Phenols Pentachlorophenol, 2,4,5 – Trichlorophenol, 2,4,6 – Trichlorophenol, Phenol, o – cresol, m – cresol, p – cresol GC/MS method*	1,0 mg/L Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 8041A:2007 *(*Tạo dẫn xuất*/ sample derivatization)* US EPA method 3630C:1996 (Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(phân tích/analysis)*
30.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ Toxaphene Hex – SED, HEP – SED, P26, P40, P41, P44, P50, P62 Phương pháp GC/ECD *Determination of Toxaphene pesticide residues Hex – SED, HEP – SED, P26, P40, P41, P44, P50, P62 GC/ECD method*	0,0025 mg/L Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 1311:1992 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3510C:1996 *(*Chiết mẫu*/sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch*/cleanup)* US EPA method 8081B:2007 *(*phân tích*/analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định hàm lượng Poly chlorinated biphenyls (PCBs) PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209 Phương pháp GC/MSMS *Determination of PCBs: PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209* *GC/MSMS method*	0,003 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*Phân tích/*analysis)*
32.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng anion Nitrate, Clorua, Florua, Sulfat Phương pháp IC *Determination of anions Nitrate, Clorua, Florua, Sulfat* *IC method*	15 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	US EPA 300.0:1993
33.		Xác định hàm lượng Phenol (C_6H_5OH) Phương pháp GC/FID *Determination of Phenol* *GC/FID method*	2,5 mg/kg	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/*sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 US EPA method 3650B:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8041A:2007 (Phân tích/*analysis)*
34.		Xác định hàm lượng Benzo[a]pyrene Phương pháp GC/MS *Determination of Benzo[a]pyrene* *GC/MS method*	0,05 mg/kg	TCVN 9318:2012

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng hợp chất dễ bay hơi (VOC): Benzene, 1,2 – Dichloroethane, Etylbenzene, Toluen, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, o – xylene, m – xylene, p - xylene *Phương pháp GC/MS Headspace* *Determination of volatile organic (VOCs) compound* *Benzene, 1,2 – Dichloroethane, Etylbenzene, Toluen, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, o – xylene, m – xylene, p - xylene* *GC/MS Headspace method*	0,5 mg/kg Mỗi chất/*each Compound* m – xylene, p – xylene 1,0 mg/kg	US EPA method 5021A:2014
36.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ clo hữu cơ Aldrin, cis – chlordane, trans – chlordane, 4,4'-DDD, 4,4'- DDE, 4,4'- DDT, Dieldrin, Endrin, γ – HCH (Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, Kepon (chlordecone), Mirex, Pentachlorobenzene Phương pháp GC/MSMS *Determination of Organochlorine pesticide residues* *Aldrin, cis – chlordane, trans – chlordane, 4,4'-DDD, 4,4'- DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, Endrin, γ – HCH (Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, Kepon (chlordecone), Mirex, Pentachlorobenzene* *GC/MSMS method*	0,005 mg/kg Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/ *Sample preparing)* US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*Phân tích/*analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Đất** ***Soil***	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ Toxaphene Hex – SED, HEP – SED, P26, P40, P41, P44, P50, P62 Phương pháp GC/ECD *Determination of Toxaphene pesticide residues* *Hex – SED, HEP – SED, P26, P40, P41, P44, P50, P62* *GC/ECD method*	0,0045 mg/kg Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/ *Sample preparing*) US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8081B:2007 *(*Phân tích/*analysis)*
38.		Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Diazinon, Disulfoton, Fenthion, Fenitrothion, Malathion, Parathion - ethy, Parathion - methyl, Phosphamidon Phương pháp GC/MSMS *Determination of Organophosphorus pesticide residues* *Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Diazinon, Disulfoton, Fenthion, Fenitrothion, Malathion, Parathion – ethyl, Parathion - methyl, Phosphamidon* *GC/MSMS method*	0,005 mg/kg Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/*Sample preparing)* US EPA method 3620C:2014 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*Phân tích/*analysis)*
39.		Xác định dư lượng Poly chlorinated biphenyls (PCBs) PCBs: PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209 Phương pháp GC/MSMS *Determination of PCBs: PCB-18; PCB-28; PCB-31; PCB-44; PCB-52; PCB-101; PCB-149; PCB-118; PCB-138; PCB-153; PCB-170; PCB-180; PCB-194; PCB-209* *GC/MSMS method*	0,0025 mg/kg Mỗi chất/*each Compound*	US EPA method 3550C:2007 *(*Chiết mẫu/ *Sample preparing*) US EPA method 3630C:1996 *(*Làm sạch/*cleanup)* US EPA method 8270E:2018 *(*Phân tích/*analysis)*
40.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng Lithium (Li) Phương pháp ICP-OES *Determination of Lithium (Li) contents* *ICP-OES method*	0,5 mg/L	SMEWW 3120 B:2023

Phòng thử nghiệm Môi trường / Environment Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng vàng (Au) Phương pháp ICP-OES *Determination of Gold (Au) contents ICP-OES method*	0,02 mg/L	QUATEST3 1339:2026
42.		Xác định hàm lượng Vàng (Au), Phương pháp ICP-MS *Determination of Gold (Au) contents. ICP-MS method*	0,02 mg/L	SMEWW 3125 B:2023
43.	**Nước sạch** ***Water***	Xác định hàm lượng Uranium (U), Phương pháp ICP-MS *Determination of Uranium (U) contents. ICP-MS method*	0,05 µg/L	SMEWW 3125 B:2023
44.	**Chất thải** ***Waste*** **(Phụ lục 1** ***Appendix 1)***	Xác định hàm lượng nguyên tố: Al, Cu, Fe, Mn Phương pháp ICP-OES *Determination of elements content:* Al, Cu, Fe, Mn *ICP-OES method*	3,0 mg/kg	US EPA Method 3050B:1996 và/*and* 3051A:2007 *(*Phá mẫu*/ sample preparing*) US EPA Method 200.7:1994 *(*Phân tích*/analysis)*

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm cho nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United State Environmental Protection Agency*
- ES: Tiêu chuẩn Sinh thái / Tiêu chuẩn Môi trường thuộc Tiêu chuẩn của Bộ Môi Trường Hàn Quốc/ *Eco – Standard*
- QUATEST3 1339:2026: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này*/ It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phụ lục 1: danh mục Tên sản phẩm, vật liệu được thử
Appendix of Materials or product tested.

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Nền mẫu cụ thể/ *Samples kind*
1.	Tro, Xỉ, Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác *Ash, slag and waste from thermal power plants and other combustion plants*	Tro đáy, tro bay, xỉ, bụi lò *Bottom ash, fly ash, slag, furnace dust*
2.	Chất thải ngành xây dựng *Construction waste*	Cát, gạch, thạch cao, đất, đá *Sand, bricks, gypsum, soil, rocks*
3.	Chất thải bao bì, giẻ lau, vải bảo vệ, chất hấp thụ, vật liệu lọc *Packaging waste, wiping cloths, protective clothing, absorbents and filter materials*	Giẻ lau thải, vải, bao bì, resin, bã lọc *Waste wiping rags, textiles, packaging, resins, filter residues*
4.	Chất thải nhựa *Plastic waste*	Ba via nhựa, rác thải nhựa *Plastic flash, plastic waste*
5.	Chất thải ngành chế biến gỗ, giấy *Waste from the wood and paper processing industries*	Tạp gỗ, Giấy thải, bột giấy *Wood scraps, wastepaper, paper pulp*
6.	Chất thải ngành chế biến da, dệt nhuộm *Waste from the leather processing, textile and dyeing industries*	Da vụn, cặn sơn, cặn mực *Leather scraps, paint residues, ink residues*
7.	Chất thải từ quá trình xử lý, gia công kim loại và các vật liệu khác *Waste from the treatment and processing of metals and other materials*	Ba via kim loại, mạt sắt, các thành phần kim loại các thiết bị *Metal burrs, iron filings, metal components of equipment*
8.	Chất thải từ phương tiện, thiết bị *Waste from vehicles and equipment*	
9.	Dầu thải *Waste oil*	
10.	Bùn thải, các chất thải từ quá trình xử lý nước *Sludge and other waste from water treatment processes*	